BẢNG TỔNG HỢP

Kèm theo Niêm yết công khai Thông báo số 347/ TB-UBND ngày 11 / 8 /2026 của Chủ tịch UBND xã Đô Lương về việc t
bồi thu hồi đất để thực hiện dự án: Gia cố mái kênh dọc Yên Sơn đến Thịnh Sơn, xã Đô Lương, tỉnh Ngh

TT	Họ và tên Chủ sử dụng đất	Xóm	Số thửa đất	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích hiện trạng (m²)	Diện tích trong QH (m2)	Diện tích ngoài QH (m²)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Thị Huệ	Xóm Thịnh Sơn 3	383	53	RSX	356,6	356,6	0,0
2	Bùi Hồng Hạnh	Xóm Thịnh Sơn 3	389	53	RSX	318,4	316,9	1,5
3	Nguyễn Xuân Bình	Xóm Thịnh Sơn 3	393	53	RSX	209,8	157,1	52,7
4	Huỳnh Lam Trà	Xóm Thịnh Sơn 3	395	53	RSX	160,6	5,5	155,1
5	Nguyễn Hoàng Bảy	Xóm Thịnh Sơn 3	684	53	RSX	155	75,6	79,4
6	Huỳnh Lam Trà	Xóm Thịnh Sơn 3	867	53	RSX	355,5	311,6	43,9
7	Bùi Văn Minh (Tường)	Xóm Thịnh Sơn 3	868	53	RSX	50,3	50,3	0,0
8	Nguyễn Xuân Bình	Xóm Thịnh Sơn 3	869	53	RSX	421,9	197,5	224,4
9	Bùi Xuân Mai	Xóm Thịnh Sơn 3	870	53	RSX	245,7	97,7	148,0
10	Nguyễn Xuân Bình	Xóm Thịnh Sơn 3	871	53	RSX	276,6	40,0	236,6
11	Hoàng Văn Lễ	Xóm Thịnh Sơn 3	872	53	RSX	177,9	177,9	0,0
12	Hoàng Văn Thế	Xóm Thịnh Sơn 3	873	53	RSX	184,4	84,1	100,3
13	Nguyễn Xuân Hiệp	Xóm Thịnh Sơn 3	876	53	RSX	384,7	76,8	307,9
14	Dương Thị Huề	Xóm Thịnh Sơn 3	877	53	RSX	333	81,8	251,2
15	Lê Văn Định	Xóm Thịnh Sơn 3	880	53	RSX	396,1	150,0	246,1
16	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	881	53	RSX	116,6	51,1	65,5
17	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	1383	53	DGT	1649,1	144,8	1504,3
18	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	1404	54	DTL	537,5	537,5	0,0
19	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	1912	54	CLN	479,8	203,2	276,6
20	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	146	2	DGT	12403,4	752,9	11650,5
21	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	946	2	NTS	736,6	20,2	716,4
22	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	951	2	NTS	900,9	76,8	824,1
23	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	953	2	NTS	370,6	24,2	346,4
24	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	956	2	NTS	2112,6	204,0	1908,6
25	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	957	2	CLN	307,8	70,8	237,0
26	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	958	2	DGT	61552,8	843,6	60709,2
27	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	959	2	CLN	735,2	339,5	395,7
28	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	961	2	CLN	4048,1	1 990,4	2057,7
29	UBND xã	Xóm Yên Sơn 2	1409	2	DTL	1622,6	1 587,3	35,3
30	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	629	51	DGT	17677,8	1 097,1	16580,7
31	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	657	51	DTL	625,6	625,6	0,0

32	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	659	51	DTL	97,9	39,2	58,7
33	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	661	51	DTL	3449,6	3 449,6	0,0
34	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	662	51	DGT	8571	2 186,5	6384,5
35	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	367	52	CLN	744	266,2	477,8
36	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	757	52	DTL	428,5	428,5	0,0
37	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	762	52	DGT	41920,5	4 351,1	37569,4
38	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	768	52	DTL	4843,6	4 843,6	0,0
39	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	770	52	CLN	4726,7	1 002,1	3724,6
40	UBND xã	Xóm Văn Sơn 2	910	52	DTL	493,1	493,1	0,0
41	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	377	53	CLN	177,8	129,6	48,2
42	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	378	53	NTS	114,7	61,2	53,5
43	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	390	53	RSX	174	31,8	142,2
44	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	399	53	RSX	249,1	55,9	193,2
45	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	434	53	CLN	613,4	167,6	445,8
46	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	499	53	DGT	47889,4	672,8	47216,6
47	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	538	53	DTL	8690,6	7 979,2	711,4
48	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	540	53	NTS	4400,6	27,8	4372,8
49	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	560	53	HNK	739,2	37,2	702,0
50	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	561	53	CLN	223,1	20,7	202,4
51	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	562	53	CLN	950,2	338,2	612,0
52	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	641	53	NTS	8517	127,1	8389,9
53	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	651	53	LUC	116,7	1,7	115,0
54	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	700	53	CLN	617,6	335,3	282,3
55	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	874	53	RSX	435,4	162,5	272,9
56	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	875	53	RSX	489,2	149,5	339,7
57	UBND xã	Xóm Thịnh Sơn 3	878	53	RSX	160,7	72,7	88,0
	Cộng					**249.737,10**	**38.179,10**	**211.558,00**

niêm yết công khai Thông ệ An

Diện tích dự kiến thu hồi (m2)	Diện tích còn lại (m²)
10	11
356,6	,0
316,9	1,5
157,1	52,7
5,5	155,1
75,6	79,4
311,6	43,9
50,3	,0
197,5	224,4
97,7	148,0
40,0	236,6
177,9	,0
84,1	100,3
76,8	307,9
81,8	251,2
150,0	246,1
51,1	65,5
144,8	1 504,3
537,5	,0
203,2	276,6
752,9	11 650,5
20,2	716,4
76,8	824,1
24,2	346,4
204,0	1 908,6
70,8	237,0
843,6	60 709,2
339,5	395,7
1 990,4	2 057,7
1 587,3	35,3
1 097,1	16 580,7
625,6	,0

39,2	58,7
3 449,6	,0
2 186,5	6 384,5
266,2	477,8
428,5	,0
4 351,1	37 569,4
4 843,6	,0
1 002,1	3 724,6
493,1	,0
129,6	48,2
61,2	53,5
31,8	142,2
55,9	193,2
167,6	445,8
672,8	47 216,6
7 979,2	711,4
27,8	4 372,8
37,2	702,0
20,7	202,4
338,2	612,0
127,1	8 389,9
1,7	115,0
335,3	282,3
162,5	272,9
149,5	339,7
72,7	88,0
38.179,10	**211.558,00**